



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 78.500.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 78.500.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Đến ngày 31/12/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các chi nhánh sau:

a. Danh sách Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri	51,0%	51,0%
Chế Biến VLXD An Giang (Antraco)	Tôn, Tỉnh An Giang		

b. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	152 Phan Xích Long, Phường 2 Quận Phú Nhuận, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,0%	44,0%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Trung Kiên	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch
Ông	Vũ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên
Ông	Phan Anh Tâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Tổng giám đốc
Ông	Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc Điều Hành
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đình Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Hoàng Đình Lợi	Trưởng ban
Bà	Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Đặng Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
-----	-----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm 2015 của Công ty.



9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

Số : 277/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được lập ngày 18/02/2016 từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.252.273.886	122.169.979.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.169.367.445	4.990.344.535
1. Tiền	111		4.169.367.445	3.751.477.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.238.867.200
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	700.209.690	1.089.046.440
1. Chứng khoán kinh doanh	121		951.748.890	1.377.735.640
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(251.539.200)	(288.689.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.849.571.467	68.678.970.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	78.469.585.037	29.474.303.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.214.573.749	4.725.573.749
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	22.757.324.272	39.219.989.140
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(14.591.911.591)	(4.740.896.542)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	11.389.612.182	43.848.083.023
1. Hàng tồn kho	141		11.466.365.382	43.924.836.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.143.513.102	3.563.535.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.317.853.621
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12b	1.143.513.102	1.245.681.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.865.168.115	30.896.015.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.000.000	1.250.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.360.000.000	1.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.558.505.289	2.204.350.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.481.505.286	2.099.350.792
- Nguyên giá	222		7.910.194.769	8.290.194.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.428.689.483)	(6.190.843.977)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	77.000.003	105.000.000
- Nguyên giá	228		179.622.500	179.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.622.497)	(74.622.500)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.653.307.634	2.333.065.088
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.653.307.634	2.333.065.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	36.873.187.091	22.791.921.858
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.726.558.216	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.988.652.900	23.933.945.883
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.142.024.025)	(1.142.024.025)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.420.168.101	2.316.677.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.420.168.101	2.316.677.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.117.442.001	153.065.994.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.772.803.523	75.188.445.902
I. Nợ ngắn hạn	310		72.715.053.523	71.046.275.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.010.519.935	14.557.650.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.925.279.371	19.695.933.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	1.885.792.920	2.472.197.441
4. Phải trả người lao động	314		1.230.847.883	761.542.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.174.988.169	2.456.016.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	28.135.878.335	27.751.187.986
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	3.351.746.910	3.351.746.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		57.750.000	4.142.170.859
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14a	57.750.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		4.142.170.859
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	84.344.638.478	77.877.548.834
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.344.638.478	77.877.548.834
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.500.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.500.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.630.517	584.630.517
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.259.987.961	(1.207.101.683)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.207.101.683)	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.467.089.644	(1.207.101.683)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.117.442.001	153.065.994.736

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	112.096.495.479	76.990.436.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.036.597	93.185.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.040.458.882	76.897.251.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	109.629.399.244	74.892.461.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.411.059.638	2.004.790.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.018.458.436	9.854.647.950
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.165.508.764	1.200.133.230
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		103.333.333	865.791.729
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	20.758.083.061	11.596.739.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.505.926.249	(937.434.707)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.998.201.240	741.890.923
12. Chi phí khác	32	VI.07	37.037.845	1.011.557.899
13. Lợi nhuận khác	40		1.961.163.395	(269.666.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.467.089.644	(1.207.101.683)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.467.089.644	(1.207.101.683)

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.467.089.644	(1.207.101.683)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		645.845.503	798.295.953
- Các khoản dự phòng	03		9.813.865.049	2.203.690.600
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(3.186.251)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.726.992.868)	(9.887.664.492)
- Chi phí lãi vay	06		103.333.333	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.303.140.661	(8.095.965.873)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43.705.279.296)	2.070.529.290
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		32.458.470.841	591.764.254
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.726.528.480	(1.229.723.814)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(103.490.678)	1.481.364.659
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		425.986.750	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.333.333)	(446.309.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.571.418.340
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(4.680.961.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.997.976.575)	(6.737.883.729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(320.242.546)	(721.890.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		137.272.727	103.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.087.579.978)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.589.720.141	6.414.824.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.319.170.344	16.796.115.543
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	5.043.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.142.170.859)	(3.088.815.090)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(10.649.810.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.142.170.859)	(8.695.625.170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		179.022.910	1.362.606.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.990.344.535	3.628.805.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.067.275)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	5.169.367.445	4.990.344.535

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Bắc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 78,500,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 78,500,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Đến ngày 31/12/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các chi nhánh sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biện Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Trì Tôn, Tỉnh An Giang VLXD An Giang (Antraco)	

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	152 Phan Xích Long, Phường 2 Quận Phú Nhuận, TP. HCM
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

c. Danh sách các Chi nhánh

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.



Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi số theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

1172
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
H KẾ
M T
A NA
P. HỒ

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.



Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	488.749.076	457.541.709
- Tiền gửi ngân hàng	3.680.618.369	3.293.935.626
Tiền gửi VND	3.428.459.525	3.261.596.376
Tiền gửi ngoại tệ	252.158.844	32.339.250
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.238.867.200
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	1.000.000.000	1.238.867.200
Tổng cộng	5.169.367.445	4.990.344.535

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	78.469.585.037	29.474.303.672
- Công ty TNHH Thăng Phương	22.080.000.000	
- Công ty TNHH ĐT XD-TM Băng Dương	24.222.528.000	
- BQL Khai Thác Quỹ đất TP Tam kỳ - CT KDC Phố chợ An Sơn	6.994.723.669	6.994.723.669
- Ban QLDA CTGT Long An - CT 839	3.713.483.537	1.710.577.832
- CN Tổng Công ty XDCTGT 6 - CT Hạ tầng DV Thủy sản	2.807.370.897	2.807.370.897
- Huỳnh Huỳnh Minh Châu - XNK		1.689.801.715
- BQL DA Đường Nam Quảng nam Trà My Trà Bồng	1.551.836.000	1.585.836.000
- Công nợ khác	6.648.379.412	7.684.087.483
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	951.748.890	700.209.690	1.377.735.640	1.089.046.440
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	120.933.200	120.933.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	194.400.000	445.939.200	194.400.000
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	41.177.400	41.177.400
+ Công ty CP Cảng Đoàn Xá	-	-	214.650.000	192.600.000
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	-	-	45.900.000	30.800.000
+ Công ty CP vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	4.480.000	4.480.000
Tổng cộng	951.748.890	700.209.690	1.377.735.640	1.089.046.440

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38.015.211.116	36.873.187.091	23.933.945.883	22.791.921.858
- Đầu tư vào công ty con	9.726.558.216	9.726.558.216	23.933.945.883	22.791.921.858
+ Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	27.988.652.900	26.846.628.875	23.933.945.883	22.791.921.858
+ Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	26.062.628.875	26.062.628.875	9.726.558.216	9.726.558.216
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	1.142.024.025		13.065.363.642	13.065.363.642
+ Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	784.000.000	784.000.000	1.142.024.025	1.142.024.025
+ Công ty CP Tracodi Invest	300.000.000	300.000.000	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000	-	-
Tổng cộng	38.015.211.116	36.873.187.091	23.933.945.883	22.791.921.858

Tổng cộng	1.142.024.025	(1.142.024.025)	23.933.945.883	(1.142.024.025)
------------------	----------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	22.757.324.272	900.000.000	39.219.989.140	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.990.600.000		20.991.292.223	
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	3.020.100.000		16.141.292.223	
+ Công ty Antraco	2.970.500.000		4.850.000.000	
- Phải thu của người lao động				
- Tạm ứng	14.401.558.323		15.110.784.321	
- Ký cược, ký quỹ	1.804.384.147		2.305.055.420	
+ Công ty CP Ngọc Sương	1.800.000.000	900.000.000	2.000.000.000	
+ Ký quỹ khác	4.384.147		305.055.420	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	560.781.802		812.857.176	
+ Tổng Cty Giấy VN	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty CP Tracodi land	246.250.000		-	
+ Đối tượng khác	84.376.350		582.701.724	
b. Phải thu dài hạn khác	1.360.000.000	-	1.250.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê VP 839 CMT8	110.000.000			
- Phải thu khác				
Tổng cộng	24.117.324.272	900.000.000	40.469.989.140	



5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23.183.515.254	14.591.911.591	23.262.070.385	4.740.896.542
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	16.742.469.222	9.786.708.957	16.776.469.222	1.813.623.939
+ Tạm ứng	3.116.772.283	3.116.772.283	3.116.772.283	2.181.740.600
+ Ký quỹ	1.800.000.000	900.000.000	2.000.000.000	
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	788.430.351	1.368.828.880	745.532.003
Tổng cộng	23.183.515.254	14.591.911.591	23.262.070.385	4.740.896.542

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	155.135.065	(76.753.200)	153.532.355	(76.753.200)
- Chi phí SXKD dở dang	9.708.844.331		34.268.932.412	
- Hàng hóa	1.476.261.988		9.502.371.456	
- Hàng hóa gửi bán	126.123.998			
Tổng cộng	11.466.365.382	(76.753.200)	43.924.836.223	(76.753.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						8.290.194.769
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	2.446.689.650	3.149.988.653	199.395.466		
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán			380.000.000			380.000.000
- Giảm khác			380.000.000			380.000.000
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.769.988.653	199.395.466		7.910.194.769
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.036.703.186	1.563.323.847	2.448.202.742	142.614.202		6.190.843.977
2. Khấu hao trong năm	168.333.932	225.631.316	188.917.501	34.962.757		617.845.506
- Khấu hao tăng trong năm	168.333.932	225.631.316	188.917.501	34.962.757		617.845.506
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán			380.000.000			380.000.000
- Giảm khác			380.000.000			380.000.000
4. Số dư cuối năm	2.205.037.118	1.788.955.163	2.257.120.243	177.576.959		6.428.689.483
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	457.417.814	883.365.803	701.785.911	56.781.264		2.099.350.792
2. Tại ngày cuối năm	289.083.882	657.734.487	512.868.410	21.818.507		1.481.505.286



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	179.622.500	179.622.500
2. Số tăng trong năm		
3. Số giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	179.622.500	179.622.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	74.622.500	74.622.500
2. Khấu hao trong năm	27.999.997	27.999.997
- Khấu hao tăng trong năm	27.999.997	27.999.997
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	102.622.497	102.622.497
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	105.000.000	105.000.000
2. Tại ngày cuối năm	77.000.003	77.000.003

9. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Phần mềm kế toán Fast
- Trung tâm thương mại Cù Chi
- Khác

Tổng cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	60.000.000	
	2.589.707.634	2.333.065.088
	3.600.000	
Tổng cộng	2.653.307.634	2.333.065.088

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- + Sửa chữa Văn phòng 89 CMT 8
- + Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch
- + Lợi thế thương mại
- + Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu
- + Chi nhánh Hà nội
- + CCDC VP Cty

Tổng cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.420.168.101	2.316.677.423
	50.942.970	101.885.941
	115.882.500	185.412.000
	1.234.449.085	1.783.094.128
	647.854.761	
	81.953.567	
	289.085.218	246.285.354
Tổng cộng	2.420.168.101	2.316.677.423

01172
 CÔNG T
 THIÊM H
 VỤ T
 NH K
 IÊM T
 IA N
 TP. H

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	24.010.519.935	24.010.519.935	14.557.650.169	14.557.650.169
- Công ty Mitkamnakon			10.620.316.730	10.620.316.730
- Công ty Chornng kuen Indusity			1.159.935.379	1.159.935.379
- Fuzhou Mingyang Communiacion Equipment			162.555.393	162.555.393
- Công ty CP Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH TMDV Huỳnh Gia Cát	21.222.784.000	21.222.784.000		
- Chi nhánh Tracodi Hà Nội	192.004.291	192.004.291		
- Đối tượng khác	396.762.113	396.762.113	415.873.136	415.873.136
b. Dài hạn:				
Cộng	24.010.519.935	24.010.519.935	14.557.650.169	14.557.650.169

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	2.472.197.441	5.293.954.532	5.880.359.053	1.885.792.920
Thuế giá trị gia tăng		3.899.011.168	3.248.592.462	650.418.706
Thuế xuất nhập khẩu		1.393.943.364	1.393.943.364	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.390.247			38.390.247
Thuế khác	2.433.807.194	1.000.000	1.237.823.227	1.196.983.967
b. Phải thu	(1.245.681.937)	102.168.835		(1.143.513.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	(197.840.200)	102.168.835		(95.671.365)
Thuế khác	(1.047.841.737)			(1.047.841.737)
Cộng	1.226.515.504	5.396.123.367	5.880.359.053	742.279.818

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.174.988.169	2.456.016.654
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BDS đã bán...	3.696.306.704	2.002.178.699
+ Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam	498.743.336	99.147.291
+ Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam	623.296.877	573.851.062
+ CT đường Cặp kênh Phước Xuyên	679.487.728	679.487.728
+ CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng	649.692.618	649.692.618
+ CT Sửa chữa 827 B - Long An	1.245.086.145	
- Các khoản khác	478.681.465	453.837.955
b. Dài hạn		
Cộng	4.174.988.169	2.456.016.654

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	28.135.878.335	27.751.187.986
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	83.740.449	11.512.194
- Kinh phí công đoàn	50.209.796	436.299.672
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.001.928.090	27.303.376.120
+ Công nợ Dự án nhà máy Bột giấy Phương Nam	12.270.680.237	11.517.442.065
+ Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà Nước	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ký quỹ lao động đi Nhật	698.000.000	651.000.000
+ Cổ đông góp vốn TT TM Củ Chi	434.884.500	434.884.500
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	10.461.992.451	9.841.647.696
+ Ông Trần Hồng Khanh - Đội 16		245.880.864
+ Ông Đặng Trung Chiến - Đội 08	523.725.699	523.725.699
+ Ông Lê Anh Dũng - Đội 15		324.719.365
+ Ông Ông Hà Sanh - XN Trung tâm		222.825.948
+ Đối tượng khác	399.606.393	328.211.173
	57.750.000	
b. Dài hạn		57.750.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.351.746.910	3.351.746.910	20.000.000.000	20.000.000.000	3.351.746.910	3.351.746.910
- Bà Bùi Thị Hiếu (*)	3.351.746.910	3.351.746.910			3.351.746.910	3.351.746.910
+ NH TMCP Phát triển nhà TP. HCM - CN Phan Đình Phùng			20.000.000.000	20.000.000.000		
b. Vay dài hạn					4.142.170.859	4.142.170.859
- Comfordelgro (S.E.SIA) Pte Ltd					2.123.553.859	2.123.553.859
- Quỹ đầu tư phát triển Long An					2.018.617.000	2.018.617.000
Cộng	3.351.746.910	3.351.746.910	20.000.000.000	24.142.170.859	7.493.917.769	7.493.917.769

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Đây là khoản vay Bà Bùi Thị Hiếu của Công ty Tracodi để thanh toán nợ khách hàng thi công các công trình khu vực Quảng Nam. Không lãi suất.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	78.500.000.000				3.897.670.117	82.397.670.117
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lợi nhuận trong kỳ trước					(1.207.101.683)	(1.207.101.683)
- Tăng khác						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCD						
- Quỹ Đầu tư phát triển			389.767.011		(389.767.011)	
- Quỹ Dự phòng tài chính				194.883.506	(194.883.506)	
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(584.650.517)	(584.650.517)
- Chia cổ tức			194.883.506	(194.883.506)	(2.728.369.083)	(2.728.369.083)
- Điều chỉnh số dư đầu kỳ theo Thông tư 200						
b. Số dư đầu kỳ này	78.500.000.000		584.650.517		(1.207.101.683)	77.877.548.834
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lợi nhuận trong kỳ này					6.467.089.644	6.467.089.644
- Tăng khác						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCD						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
c. Số dư cuối năm này	78.500.000.000		584.650.517		5.259.987.961	84.344.638.478



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - SCIC		53.391.060.000
- Công ty CP Bamboo Capital	53.391.060.000	
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - SHS	11.000.000.000	
- Cá nhân khác	14.108.940.000	25.108.940.000
Cộng	78.500.000.000	78.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	78.500.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	78.500.000.000	78.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		2.728.369.083

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.850.000	7.850.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.850.000	7.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.850.000	7.850.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.850.000	7.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.850.000	7.850.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	2.728.369.083
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.971,70	781,30
- EUR	606,95	616,75
- JPY	859.340	
d. Vàng tiền tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	10.865.430.489	10.865.430.489

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	112.096.495.479	76.990.436.664
+ Doanh thu bán hàng	39.191.332.554	59.956.884.197
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.736.227.340	14.643.880.159
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.168.935.585	2.389.672.308

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	38.809.346.720	59.463.689.135
- Giá vốn dịch vụ	9.599.058.891	12.293.285.152
- Giá vốn xây dựng	61.220.993.633	3.135.487.264
Cộng	109.629.399.244	74.892.461.551

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.039.595	526.275.617
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.303.813.168	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.448.680.546	9.294.176.881
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.368.845	5.954.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		28.240.976
- Hoàn nhập dự phòng	37.150.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.406.282	
Cộng	24.018.458.436	9.854.647.950

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	103.333.333	865.791.729
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.046.841.956	287.196.014
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		25.054.725
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		21.950.000
- Chi phí tài chính khác	15.333.475	140.762
Cộng	1.165.508.764	1.200.133.230

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.758.083.061	11.596.739.540
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.263.095.800	4.158.013.983
- Chi phí nhân viên quản lý	147.962.215	252.274.857
- Chi phí vật liệu quản lý	392.270.853	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	551.571.532	562.814.141
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.386.712	
- Thuế, phí và lệ phí	9.851.015.049	2.181.740.600
- Dự phòng nợ khó đòi	502.923.703	
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.728.772.514	974.157.898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.084.683	3.467.738.061
- Chi phí bằng tiền khác		

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Cho thuê tài sản
 - Lãi do đánh giá lại tài sản
 - Tiền phạt thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
137.272.727	103.181.818
349.886.332	512.524.364
1.236.823.227	
274.218.954	126.184.741
1.998.201.240	741.890.923

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí dự án trung tâm Lotus
 - Các khoản khác
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	1.011.557.881
37.037.845	18
37.037.845	1.011.557.899

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
69.805.820.479	2.282.031.292
10.675.860.403	7.722.835.610
645.845.503	798.295.955
9.004.308.241	10.793.628.358
2.708.672.056	6.566.821.438
92.840.506.682	28.163.612.651

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
 - + Lỗ từ các năm trước chuyển sang
 - + Thu nhập miễn thuế
- Tổng thu nhập tính thuế
 - + Thuế suất
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Khoản thuế truy thu

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
6.467.089.644	(1.207.101.683)
(200.000.000)	4.076.204.685
	4.287.993.433
(200.000.000)	(211.788.748)
6.267.089.644	2.869.103.002
(12.448.680.546)	(9.294.176.881)
(6.181.590.902)	(6.425.073.879)
22%	22%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Land	Công ty liên doanh, liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1.400.738.996
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	12.448.906.514
Công ty CP Tracodi Invest	Góp vốn đầu tư	784.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CDKT	Số tiền
Công ty Liên doanh Antraco	136	2.970.500.000
Công ty Liên doanh Vinataxi	136	3.020.100.000
Công ty Liên doanh Antraco	251	9.726.558.216
Công ty CP Tracodi Invest	252	784.000.000
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	252	26.062.628.875
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	252	1.142.024.025

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	39.135.295.957	10.736.227.340	62.168.935.585	112.040.458.882
Giá vốn	38.809.346.720	9.599.058.891	61.220.993.633	109.629.399.244
Lợi nhuận thuần	325.949.237	1.137.168.449	947.941.952	2.411.059.638

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.367.445		4.990.344.535	5.169.367.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.944.996.160	(14.591.911.591)	78.233.402.119	(4.740.896.542)
Đầu tư ngắn hạn	951.748.890	(251.539.200)	1.377.735.640	(288.689.200)
Đầu tư dài hạn	38.015.211.116	(1.142.024.025)	23.933.945.883	(1.142.024.025)
Tổng	155.081.323.611	(15.985.474.816)	108.535.428.177	(6.171.609.767)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.351.746.910		7.493.917.769	3.351.746.910
Phải trả người bán và phải trả khác	65.246.068.444		65.238.511.479	65.246.068.444
Chi phí phải trả	4.174.988.169		2.456.016.654	4.174.988.169
Tổng	72.772.803.523	-	75.188.445.902	72.772.803.523

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2015 và 01/01/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	3.351.746.910	4.142.170.859	7.493.917.769
Phải trả người bán và phải trả khác	65.238.511.479	-	65.238.511.479
Chi phí phải trả	2.456.016.654		2.456.016.654
Tổng	71.046.275.043	4.142.170.859	75.188.445.902
Số cuối năm			
Vay và nợ	3.351.746.910	-	3.351.746.910
Phải trả người bán và phải trả khác	65.188.318.444	57.750.000	65.246.068.444
Chi phí phải trả	4.174.988.169		4.174.988.169
Tổng	72.715.053.523	57.750.000	72.772.803.523

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.990.344.535		4.990.344.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.242.505.577	1.250.000.000	73.492.505.577
Đầu tư tài chính	1.089.046.440	22.791.921.858	23.880.968.298
Cộng	78.321.896.552	24.041.921.858	102.363.818.410
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.367.445		5.169.367.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.993.084.569	1.360.000.000	96.353.084.569
Đầu tư tài chính	700.209.690	36.873.187.091	37.573.396.781
Cộng	100.862.661.704	38.233.187.091	139.095.848.795

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	71,44%	79,82%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,56%	20,18%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,32%	49,12%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,68%	50,88%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,07	0,07
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,39	1,10
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,54	1,72
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,68%	-1,38%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,68%	-1,38%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,12%	-0,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,12%	-0,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,67%	-1,55%

5011729
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ V
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
I NĂM
P. HỒ C

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để có thể so sánh được.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	136/138	39.219.989.140	21.956.767.313	17.263.221.827
Tài sản ngắn hạn khác	155/158		17.263.221.827	(17.263.221.827)
Tài sản dài hạn khác	268/268		1.250.000.000	(1.250.000.000)
Phải thu dài hạn khác	216/218	1.250.000.000		1.250.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418/417	584.650.517	389.767.011	194.883.506
Quỹ dự phòng tài chính	-/418		194.883.506	(194.883.506)

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kê toán trưởng



Nguyễn Hòa Bắc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam